

Số: 466 /QĐ-SKHCHN

Hưng Yên, ngày 06 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Đo lường số 04/2011/QH13;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 54/2025/TT-BKHCN ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện giải quyết 18 thủ tục hành chính lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 cho Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hưng Yên (địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà liên cơ quan, đường An Vũ, phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên; Điện thoại: 0221.351.9119) có tên tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chịu trách nhiệm duy trì, bảo quản, sử dụng các chuẩn đo lường ghi tại Điều 1 theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 01 năm 2030 và thay thế Quyết định số 237/QĐ-SKHCHN ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hưng Yên.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ, Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ủy ban TCĐLCL Quốc gia (để b/c);
- Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;
- Lưu: VT, TĐC.



GIÁM ĐỐC

Ủy ban TCĐLCL Quốc gia và Công nghệ
Thời gian ký: 06/10/2026 14:51:49

Thái Thị Thu Hương



PHỤ LỤC

DANH MỤC CHUẨN ĐO LƯỜNG DÙNG TRỰC TIẾP ĐỂ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO NHÓM 2

(Kèm theo Quyết định số 466/QĐ-SKHCN ngày 06 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hưng Yên)

TT	Tên chuẩn đo lường	Số sx/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
1.	Chuẩn đo lường để kiểm định Taximet	- Số sx: 140911 - Năm sx: 2011 - Hãng sx: T+M Ing.-Buero Gerhard Toeter - Nước sx: Đức	- Kiểu: TT-003 - Phạm vi đo: (0 ÷ 999,999) km - Độ chính xác: $\leq 0,5 \%$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với taximet: - Phạm vi đo: + Quãng đường + Thời gian chờ - Sai số lớn nhất cho phép: + Quãng đường: $\pm 2 \%$ + Thời gian chờ: $\pm 0,2 \%$	
2.	Chuẩn đo lường để kiểm định Taximet loại lưu động	- Số sx: 20933 - Năm sx: 2021 - Hãng sx: T+M Ing.-Buero Gerhard Toeter - Nước sx: Đức	- Kiểu: TT-003 - Phạm vi đo: (0,1 ÷ 999,999) km - Cấp chính xác: 0,5		
3.	Đồng hồ bấm giây điện tử	- Số sx: TĐC-85 - Năm sx: 2021 - Hãng sx: Extech - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: 365510 - Phạm vi đo: (0 ÷ 10) h - Sai số: ± 1 s/d		
4.	Đồng hồ bấm giây điện tử	- Số sx: CN503823 - Năm sx: 2021 - Hãng sx: Extech - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: 365510 - Phạm vi đo: (0 ÷ 10) h - Sai số: ± 1 s/d		
5.	Chuẩn đo lường kiểm định Taximet	- Số: 20975 - Năm sx: 2010 - Hãng sx: T+ Ming - Buero - Nước sx: Đức	- Kiểu: TT-003 - Phạm vi đo: (0 ÷ 999,999) km - Độ chính xác: $\leq 0,5\%$		
6.	Đồng hồ bấm giây điện tử	- Số: TB.2025 - Năm sx: 2025 - Hãng sx: Anytime - Nước sản xuất: Trung Quốc	- Kiểu: D-113 - Phạm vi đo: (0 ÷ 10) h - Sai số: ± 1 s/d (giây trên ngày) - Độ phân giải: 0,01 s		

7.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: B2413668 - Năm sx: 2015 - Hãng sx: VMC - Nước sx: Singapore	- Kiểu: 1-2-2-5 - Khối lượng danh nghĩa: (1 mg ÷ 500 g) - Số lượng: 24 quả - Cấp chính xác: E2	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích: - Phạm vi đo: đến 3 kg - Cấp chính xác: 1 b) Cân kỹ thuật: - Phạm vi đo: đến 30 kg - Cấp chính xác: 2	
8.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: G1627515 - Năm sx: 2016 - Hãng sx: KERN - Nước sx: Đức	- Kiểu: 1-2-2-5 - Khối lượng danh nghĩa: (1 mg ÷ 500 g) - Số lượng: 21 quả - Cấp chính xác: E2		
9.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: G0601276 - Năm sx: 2006 - Hãng sx: Kern&Sohn GmbH - Nước sx: Đức	- Kiểu: Đa giác - Khối lượng danh nghĩa: (1 ÷ 500) mg - Số lượng: 09 quả - Cấp chính xác: F1		
10.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: 17 - Năm sx: 1998 - Hãng sx: VMI - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng danh nghĩa: (1 ÷ 500) g - Số lượng: 10 quả - Cấp chính xác: F1		
11.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: B642180687 - Năm sx: 2016 - Hãng sx: Mettler Toledo - Nước sx: Thụy Sĩ	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng danh nghĩa: 10 kg - Số lượng: 01 quả - Cấp chính xác: F1		
12.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: B642177726 - Năm sx: 2016 - Hãng sx: Mettler Toledo - Nước sx: Thụy Sĩ	- Kiểu: 1-2-2-5 - Khối lượng danh nghĩa: (1 ÷ 500) mg - Số lượng: 12 quả - Cấp chính xác: F2		
13.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: 01 - Năm sx: 1998 - Hãng sx: VMI - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: 1-2-2-5 - Khối lượng danh nghĩa: (1 ÷ 500) g - Số lượng: 12 quả - Cấp chính xác: F2.		

14.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: 08-99 - Năm sx: 1998 - Hãng sx: VMI - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: 1-2-2-5 - Khối lượng danh nghĩa: (1 ÷ 500) g - Số lượng: 10 quả - Cấp chính xác: F2.	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: 1) Cân kỹ thuật: - Phạm vi đo: đến 30 kg - Cấp chính xác: 2 2) Cân bàn: - Phạm vi đo: đến 10 t - Cấp chính xác: 3 3) Cân đĩa: - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp chính xác: 3 4) Cân đồng hồ lò xo: - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4 5) Cân treo dọc thép-lá dề: - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4 6) Cân ô tô: - Phạm vi đo: đến 120 t - Cấp chính xác: 3 7) Cân treo móc cầu - Phạm vi đo: đến 50 t - Cấp chính xác: 3; 4	
15.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: 09-99 - Năm sx: 1998 - Hãng sx: VMI - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: 1-2-2-5 - Khối lượng: (1 ÷ 10) kg - Số lượng: 5 quả - Cấp chính xác: F2.		
16.	Quả cân chuẩn	- Số sx: HY/5-01 ÷ HY/5-39 - Năm sx: 2004 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Chữ nhật - Khối lượng: 5 kg - Số lượng: 39 quả - Cấp chính xác: M1.		
17.	Quả cân chuẩn	- Số sx: HY/10-01 ÷ HY/10-14 - Năm sx: 2004 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Chữ nhật - Khối lượng: 10 kg - Số lượng: 14 quả - Cấp chính xác: M1.		
18.	Quả cân chuẩn	HY/20-01 ÷ HY/20-32 - Năm sx: 2004 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Chữ nhật - Khối lượng: 20 kg - Số lượng: 32 quả - Cấp chính xác: M1.		
19.	Quả cân chuẩn	- Số sx: HY/L01-1 ÷ HY/L01-24 HY/L02-1 ÷ HY/L02-24 HY/L03-1 ÷ HY/L03-24 HY/L04-1 ÷ HY/L04-24 HY/L05-1 ÷ HY/L05-24 HY/L06-1 ÷ HY/L06-24 HY/L07-1 ÷ HY/L07-24 HY/L08-1 ÷ HY/L08-24 HY/L09-1 ÷ HY/L09-24 HY/L10-1 ÷ HY/L10-24 HY/L11-1 ÷ HY/L11-24 HY/L12-1 ÷ HY/L12-24 HY/L13-1 ÷ HY/L13-24 HY/L14-1 ÷ HY/L14-24	- Kiểu: Chữ nhật - Khối lượng: 20 kg - Số lượng: 1152 quả - Cấp chính xác: M1.		

	HY/L15-1 ÷ HY/L15-24 HY/L16-1 ÷ HY/L16-24 HY/L17-1 ÷ HY/L17-24 HY/L18-1 ÷ HY/L18-24 HY/L19-1 ÷ HY/L19-24 HY/L20-1 ÷ HY/L20-24 HY/L21-1 ÷ HY/L21-24 HY/L22-1 ÷ HY/L22-24 HY/L23-1 ÷ HY/L23-24 HY/L24-1 ÷ HY/L24-24 HY/L25-1 ÷ HY/L25-24 HY/L26-1 ÷ HY/L26-24 HY/L27-1 ÷ HY/L27-24 HY/L28-1 ÷ HY/L28-24 HY/L29-1 ÷ HY/L29-24 HY/L30-1 ÷ HY/L30-24 HY/L31-1 ÷ HY/L31-24 HY/L32-1 ÷ HY/L32-24 HY/L33-1 ÷ HY/L33-24 HY/L34-1 ÷ HY/L34-24 HY/L35-1 ÷ HY/L35-24 HY/L36-1 ÷ HY/L36-24 HY/L37-1 ÷ HY/L37-24 HY/L38-1 ÷ HY/L38-24 HY/L39-1 ÷ HY/L39-24 HY/L40-1 ÷ HY/L40-24 HY/L41-1 ÷ HY/L41-24 HY/L42-1 ÷ HY/L42-24 HY/L43-1 ÷ HY/L43-24 HY/L44-1 ÷ HY/L44-24 HY/L45-1 ÷ HY/L45-24 HY/L46-1 ÷ HY/L46-24 HY/L47-1 ÷ HY/L47-24 HY/L48-1 ÷ HY/L48-24 - Năm sx: 2004 - Nước sx: Việt Nam		Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: 1) Cân bàn: - Phạm vi đo: đến 10 t - Cấp chính xác: 3 2) Cân đĩa: - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp chính xác: 3 3) Cân đồng hồ lò xo: - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4 4) Cân treo dọc thép-lá đề: - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4 5) Cân ô tô: - Phạm vi đo: đến 120 t - Cấp chính xác: 3 6) Cân treo móc cầu - Phạm vi đo: đến 50 t - Cấp chính xác: 3; 4	
--	---	--	---	--

20.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: G1022222 - Năm sx: 2006 - Hãng sx: KERN - Nước sx: Đức	- Kiểu: 1-2-2-5 - Khối lượng danh nghĩa: (1 mg ÷ 500 mg) - Số lượng: 12 quả - Cấp chính xác: F2	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: 1) Cân bàn: - Phạm vi đo: đến 10 t - Cấp chính xác: 3 2) Cân đĩa: - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp chính xác: 3 3) Cân đồng hồ lò xo: - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4 4) Cân treo dọc thép-lá đề: - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4 5) Cân ô tô: - Phạm vi đo: đến 120 t - Cấp chính xác: 3 6) Cân treo móc cầu - Phạm vi đo: đến 50 t - Cấp chính xác: 3; 4	
21.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: G1121776 - Năm sx: 2006 - Hãng sx: KERN - Nước sx: Đức	- Kiểu: 1-2-2-5 - Khối lượng danh nghĩa: (1 g ÷ 500 g) - Số lượng: 12 quả - Cấp chính xác: F1		
22.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: G1121470; G1121471; G1121472; G1121473; G1121474 - Năm sx: 2006 - Hãng sx: KERN - Nước sx: Đức	- Kiểu: 1-2-2-5 - Khối lượng danh nghĩa: (1 kg ÷ 10 kg) - Số lượng: 05 quả - Cấp chính xác: F1		
23.	Quả cân chuẩn	- Số: F2331028 - Năm sx: 2023 - Hãng sx: Zwiebel - Nước sx: Pháp	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng danh nghĩa: 20 kg - Số lượng: 01 quả - Cấp chính xác: F1		
24.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: HY2/5-01 ÷ HY2/5-14 - Năm sx: 2004 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: chữ nhật - Khối lượng: 5 kg - Số lượng: 14 quả - Cấp chính xác: M1		
25.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: HY2/10-01 ÷ HY2/10-58 - Năm sx: 2004 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: chữ nhật - Khối lượng: 10 kg - Số lượng: 58 quả - Cấp chính xác: M1		
26.	Bộ quả cân chuẩn	- Số sx: HY2-01 ÷ HY2-1202 - Năm sx: 2004 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: chữ nhật - Khối lượng: 20 kg - Số lượng: 1202 quả - Cấp chính xác: M1		

27.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: TC-273 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: Toàn Cầu., Ltd - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 2 L - Cấp chính xác: 0,1	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Phương tiện đo dung tích thông dụng (ca đong, bình đong, thùng đong): - Phạm vi đo: Từ 1 L đến 100 L - Cấp chính xác: đến 0,5 b) cột đo xăng dầu: - Phạm vi đo: Q đến 100 L/min - Cấp chính xác: 0,5	
28.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 89A2M - Năm sx: 2004 - Hãng sx: TTĐL - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 2 L - Cấp chính xác: 0,1		
29.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 33 - Năm sx: 1997 - Hãng sx: TTĐL - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 5 L - Cấp chính xác: 0,1		
30.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 640 - Năm sx: 1997 - Hãng sx: TTĐL - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 5 L - Cấp chính xác: 0,1		
31.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 33 - Năm sx: 1997 - Hãng sx: TTĐL - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 10 L - Cấp chính xác: 0,1		
32.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 650 - Năm sx: 2012 - Hãng sx: VMI - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 10 L - Cấp chính xác: 0,1		
33.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 33 - Năm sx: 1997 - Hãng sx: TTĐL - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 20 L - Cấp chính xác: 0,1		

34.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 32 - Năm sx: 2012 - Hãng sx: VMI - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 20 L - Cấp chính xác: 0,1	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Phương tiện đo dung tích thông dụng (ca đong, bình đong, thùng đong): - Phạm vi đo: từ 2 L đến 100 L - Cấp chính xác: đến 0,5 b) Cột đo xăng dầu: - Phạm vi đo: Q đến 200 L/min - Cấp chính xác: 0,5	
35.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 33 - Năm sx: 1997 - Hãng sx: TTĐL - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 50 L - Cấp chính xác: 0,1		
36.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 89A1M - Năm sx: 2004 - Hãng sx: TTĐL - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 100 L - Cấp chính xác: 0,1		
37.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 0501 - Năm sx: 2010 - Hãng sx: TBM.,JSC - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định, Vdđ: 5 L - Giá trị độ chia: 0,05% Vdđ - Cấp chính xác: 0,05		
38.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 01001 - Năm sx: 2011 - Hãng sx: SMEDEC 1 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định, Vdđ: 10 L - Giá trị độ chia: 0,05% Vdđ - Cấp chính xác: 0,05		
39.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 02001 - Năm sx: 2011 - Hãng sx: TBM.,JSC - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định, Vdđ: 20 L - Giá trị độ chia: 0,05% Vdđ - Cấp chính xác: 0,05		
40.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 1 - Năm sx: 2007 - Hãng sx: TTĐL - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định, Vdđ: 5 L - Giá trị độ chia: 0,05% Vdđ - Cấp chính xác: 0,1		

41.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 217 - Năm sx: 2000 - Hãng sx: TTĐL - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định, Vdđ: 20 L - Giá trị độ chia: 0,1% Vdđ - Cấp chính xác: 0,1	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Phương tiện đo dung tích thông dụng (ca đong, bình đong, thùng đong): - Phạm vi đo: từ 2 L đến 100 L - Cấp chính xác: đến 0,5 b) Cột đo xăng dầu: - Phạm vi đo: Q đến 200 L/min - Cấp chính xác: 0,5	
42.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 2007 - Năm sx: 2011 - Hãng sx: TBM.,JSC - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định, Vdđ: 2 L - Giá trị độ chia: 0,1% Vdđ - Cấp chính xác: 0,1		
43.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 5010 - Năm sx: 2010 - Hãng sx: TBM.,JSC - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định, Vdđ: 5 L - Giá trị độ chia: 0,1% Vdđ - Cấp chính xác: 0,1		
44.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 174 - Năm sx: 2011 - Hãng sx: SMEDEC 1 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định, Vdđ: 10 L - Giá trị độ chia: 0,1% Vdđ - Cấp chính xác: 0,1		
45.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 2021 - Năm sx: 2010 - Hãng sx: TBM.,JSC - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định, Vdđ: 20 L - Giá trị độ chia: 0,1% Vdđ - Cấp chính xác: 0,1		
46.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 17 - Năm sx: 1998 - Hãng sx: TTĐL - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định, Vdđ: 100 L - Giá trị độ chia: 0,1% Vdđ - Cấp chính xác: 0,1		
47.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 17 - Năm sx: 1998 - Hãng sx: TTĐL - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định, Vdđ: 200 L - Giá trị độ chia: 0,1% Vdđ - Cấp chính xác: 0,1		

48.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 1057-1; 1057-2 - Năm sx: 2019 - Hãng sx: SHANGHAI KAROTH IMPORT & EXPORT CORP., LTD - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 10 L và 20 L - Cấp chính xác: 0,2	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, đến DN(15÷50): - Phạm vi đo: + Qn đến 15 m³/h, cấp/độ cx: A; B; C + Q3 đến 25 m³/h, cấp/độ cx: 2	
49.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 1057-5; 1057-6 - Năm sx: 2019 - Hãng sx: SHANGHAI KAROTH IMPORT & EXPORT CORP., LTD - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 50 L và 100 L - Cấp chính xác: 0,2		
50.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 1057-9; 1057-10 - Năm sx: 2019 - Hãng sx: SHANGHAI KAROTH IMPORT & EXPORT CORP., LTD - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định: 300 L và 500 L - Cấp chính xác: 0,2		
51.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 08-106(1) - Hãng sản xuất: NINGBO - Năm sx: 2008 - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định, Vdd: (10; 20) L - Giá trị độ chia: 0,1% Vdd - Cấp chính xác: 0,2		
52.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 08-106(2) - Hãng sản xuất: NINGBO - Năm sx: 2008 - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: thang đo - Dung tích danh định, Vdd: (50; 100) L - Giá trị độ chia: 0,1% Vdd - Cấp chính xác: 0,2		

53.	Áp kế chuẩn	- Số sx: 363439 - Năm sx: 1989 - Hãng sx: AMETEK - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: M1 - Phạm vi đo: $(-1 \div 2)$ bar - Độ phân giải: 0,0001 bar - Độ chính xác: + Đối với dải đo $(0 \div -1)$ bar: 0,25 %FS + Đối với dải đo $(0 \div 2)$ bar: 0,04 %FS trong khoảng $(0 \div 20)$ %, 0,2 %RD trong khoảng $(20 \div 110)$ %	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với áp kế kiểu lò xo: - Phạm vi đo: $(-1 \div -0,5)$ bar; Độ chính xác: đến 1 % - Phạm vi đo: $(> -0,5 \div 0,2)$ bar; Độ chính xác: đến 2,5 % - Phạm vi đo: $(> 0,2 \div 700)$ bar; Độ chính xác: đến 1 %	
54.	Áp kế chuẩn	- Số sx: 933693 - Năm sx: 2021 - Hãng sx: LR-Cal - Nước sx: Châu Âu	- Kiểu: TLDMM 2.0-0020 - Phạm vi đo: $(0 \div 20)$ bar - Độ phân giải: 0,001 bar - Độ chính xác: 0,05 % FS		
55.	Áp kế chuẩn	- Số sx: 700190331 - Năm sx: 2017 - Hãng sx: SPMK - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: SPMK700 - Phạm vi đo: $(0 \div 100)$ bar - Độ phân giải: 0,01 bar - Độ chính xác: 0,05 % FS		
56.	Áp kế chuẩn	- Số sx: 934174 - Năm sx: 2021 - Hãng sx: LR-Cal - Nước sx: Châu Âu	- Kiểu: TLDMM 2.0-0250 - Phạm vi đo: $(0 \div 250)$ bar - Độ phân giải: 0,01 bar - Độ chính xác: 0,05 % FS		
57.	Áp kế chuẩn	- Số sx: 211H17620058 - Năm sx: 2017 - Hãng sx: Additel - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: Additel 681 - Phạm vi đo: $(0 \div 700)$ bar - Độ phân giải: 0,01 bar - Độ chính xác: 0,05 %FS		
58.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự (đo áp suất dư)	- Số sx: 2-08199 - Năm sx: 2016 - Hãng sx: LR-Cal - Nước sx: Đức	- Kiểu: 01.17.1-A-G.41M - Phạm vi đo: $(0 \div 2,5)$ bar - Giá trị vạch chia nhỏ nhất: 0,01 bar - Độ chính xác: 0,25 %FS		

59.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự (đo áp suất dư)	- Số: 2-08200 - Năm sx: 2016 - Hãng sx: LR-Cal - Nước sx: Đức	- Kiểu: 01.17.1-A-G.41M - Phạm vi đo: (0 ÷ 10) bar - Giá trị vạch chia nhỏ nhất: 0,05 bar - Độ chính xác: 0,25 %FS	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với áp kế kiểu lò xo: - Phạm vi đo: (-1 ÷ -0,5) bar; Độ chính xác: đến 1 % - Phạm vi đo: (> -0,5 ÷ 0,2) bar; Độ chính xác: đến 2,5 % - Phạm vi đo: (> 0,2 ÷ 700) bar; Độ chính xác: đến 1 %	
60.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự (đo áp suất dư)	- Số: 2-08201 - Năm sx: 2016 - Hãng sx: LR-Cal - Nước sx: Đức	- Kiểu: 01.17.1-A-G.41M - Phạm vi đo: (0 ÷ 40) bar - Giá trị vạch chia nhỏ nhất: 0,1 bar - Độ chính xác: 0,25 %FS		
61.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự (đo áp suất dư)	- Số: 2-08202 - Năm sx: 2016 - Hãng sx: LR-Cal - Nước sx: Đức	- Kiểu: 01.17.1-A-G.41M - Phạm vi đo: (0 ÷ 100) bar - Giá trị vạch chia nhỏ nhất: 0,5 bar - Độ chính xác: 0,25 %FS		
62.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự (đo áp suất dư)	- Số: 2-08203 - Năm sx: 2016 - Hãng sx: LR-Cal - Nước sx: Đức	- Kiểu: 01.17.1-A-G.41M - Phạm vi đo: (0 ÷ 250) bar - Giá trị vạch chia nhỏ nhất: 1 bar - Độ chính xác: 0,25 %FS		
63.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự (đo áp suất dư)	- Số: 2-08204 - Năm sx: 2016 - Hãng sx: LR-Cal - Nước sx: Đức	- Kiểu: 01.17.1-A-G.41M - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) bar - Giá trị vạch chia nhỏ nhất: 2 bar - Độ chính xác: 0,25 %FS		
64.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sx: 5160002 - Năm sx: 2020 - Hãng sx: FLUKE - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: BP PUMP 2 - Phạm vi đo: (0÷53,33) kPa □ (0÷400) mmHg - Độ phân giải: 0,01 kPa - Độ chính xác: ± 0,09 kPa	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: 1) Huyết áp kế lò xo: - Phạm vi đo: đến 300 mmHg - Cấp chính xác: đến ± 3 mmHg 2) Huyết áp kế thủy ngân: - Phạm vi đo: đến 300 mmHg - Cấp chính xác: ± 3 mmHg	
65.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số (dùng để kiểm định huyết áp kế)	- Số sx: 6670118 - Năm sx: 2024 - Hãng sx: Fluke - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: Prosim 8P - Phạm vi đo: (0 ÷ 53) kPa □ (0 ÷ 400) mmHg - Độ phân giải: 0,1 mmHg - Độ chính xác: (0 ÷ 300) mmHg: ±0,75 mmHg; (300 ÷ 400) mmHg: ± (0,5 %Rd + 0,5 mmHg)		

66.	Thiết bị kiểm định công tơ điện 1 pha	- Số sx: 1911389 - Năm sx: 2019 - Hãng sx: Transf Electronics Technology Co., Ltd. - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: TF9100 + Phạm vi đo: U: $(0 \div 288)$ V I: $(1 \text{ mA} \div 120 \text{ A})$ + Cấp chính xác: 0,1 - Kiểu công tơ chuẩn: HC 3101A + Số công tơ chuẩn: Z1901020 + Cấp chính xác: 0,05	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với:	
67.	Thiết bị kiểm định công tơ điện 1 pha	- Số sx: 2005174 - Năm sx: 2020 - Hãng sx: Transf Electronics Technology Co., Ltd. - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: TF9100 + Phạm vi đo: U: $(0 \div 288)$ V I: $(1 \text{ mA} \div 120 \text{ A})$ + Cấp chính xác: 0,1 - Kiểu công tơ chuẩn: HC 3101A + Số công tơ chuẩn: 2001026 + Cấp chính xác: 0,05	a) Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha: - Phạm vi đo: + U đến 380 V/pha + I đến 120 A/pha - Cấp chính xác: đến 2 b) Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha:	
68.	Thiết bị kiểm định công tơ điện 1 pha	- Số sx: D2599 - Hãng sx: E-TEST - Nước sx: Trung Quốc - Năm sx: 2023	- Kiểu: ME12 + Phạm vi đo: U: $(0 \div 288)$ V I: $(1 \text{ mA} \div 120 \text{ A})$ + Cấp chính xác: 0,1 - Kiểu công tơ chuẩn: SYS 130 + Số công tơ chuẩn: D023721 + Cấp chính xác: 0,05	- Phạm vi đo: + U đến 380 V/pha + I đến 120 A/pha - Cấp chính xác: đến 0,5	

69.	Thiết bị kiểm định công tơ điện 3 pha	- Số sx: 0701028 - Năm sx: 2007 - Hãng sx Transf Electronics Technology Co., Ltd - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: TF 9360 + Phạm vi đo: U: $3 \times (0 \div 420)$ V I: $3 \times (0,001 \div 120)$ A + Góc lệch pha: $(0 \div 360)^\circ$ + Cấp chính xác: 0,1 - Kiểu công tơ chuẩn: HC 3100 + Số công tơ chuẩn: 0701012 + Cấp chính xác: 0,05	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha: - Phạm vi đo: + U đến 380 V/pha + I đến 120 A/pha	
70.	Thiết bị kiểm định công tơ điện 3 pha	- Số sx: 2109343 - Năm sx: 2021 - Hãng sx: Transf Electronics Technology Co., Ltd. - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: TF 9300 + Phạm vi đo: U: $3 \times (0 \div 420)$ V I: $3 \times (0,001 \div 120)$ A + Góc lệch pha: $(0 \div 360)^\circ$ + Cấp chính xác: 0,1 - Kiểu công tơ chuẩn: HC 3100A + Số công tơ chuẩn: Z2011485 + Cấp chính xác: 0,05	- Cấp chính xác: đến 2 b) Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha, 3 pha: - Phạm vi đo: + U đến 380 V/pha + I đến 120 A/pha - Cấp chính xác: đến 0,5	
71.	Chuẩn dùng để kiểm định phương tiện đo điện tim	- Số sx: V08-TB-CT 2017/74ĐT - Năm sx: 2017 - Hãng sx: Viện ĐL - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: EECV-01 - Phạm vi đo: $(0,01 \div 999)$ Hz $(0,01 \div 16)$ mV - Sai số: $\pm 1\%$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo điện tim:	
72.	Chuẩn dùng để kiểm định phương tiện đo điện tim	- Số: V08-TB-CT2011/21ĐT - Năm sx: 2011 - Hãng sx: Viện ĐLVN - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: EECV-01 - Tần số làm việc: f: $(0,01 \div 999)$ Hz - Điện áp ra: U: $(0,01 \div 16)$ mV - Sai số: $\pm 1\%$	- Phạm vi đo: $0,05 \text{ Hz} \div 200 \text{ Hz}$ $0,1 \text{ mV} \div 9 \text{ mV}$ - Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 5\%$	

73.	Chuẩn dùng để kiểm định phương tiện đo điện não	- Số sx: V08-TB-CT 2017/74ĐN - Năm sx: 2008 - Hãng sx: Viện ĐL - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: EEEV-01 - Phạm vi đo: $(0,01 \div 999) \text{ Hz}$ $0,1 \mu\text{V} \div 2,4 \text{ mV}$ - Sai số: $\pm 1\%$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo điện não: - Phạm vi đo: $0,05 \text{ Hz} \div 200 \text{ Hz}$ $0,1 \mu\text{V} \div 2,4 \text{ mV}$ - Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 5\%$	
74.	Chuẩn dùng để kiểm định phương tiện đo điện não	- Số: V08-TB-CT2011/21ĐN - Năm sx: 2011 - Hãng sx: Viện ĐLVN - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: EEEV-01 - Tần số làm việc: $f: (0,01 \div 999) \text{ Hz}$ - Điện áp ra: $U: 0,1 \mu\text{V} \div 2,4 \text{ mV}$ - Sai số: $\pm 1\%$		
75.	Thuốc vạch chuẩn	- Số sx: 215-842-3675 - Năm sx: 2015 - Hãng sx: Max Levy Autograph - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: EA-026 - Phạm vi đo: $(0 \div 1\,000) \text{ mm}$ - Giá trị độ chia: $0,1 \text{ mm}$ - Độ không đảm bảo đo mở rộng: $(0,6 + 1,5L) \mu\text{m}$ (L: tính bằng mét)	Kiểm định ban đầu đối với thước cuộn: - Phạm vi đo: đến 10 m - Cấp cx: I, II	
76.	Nhiệt kế thủy tinh - thủy ngân chuẩn	- Số sx: 819 - Năm sx: 2021 - Hãng sx: Landsberger - Nước sx: Đức	- Kiểu: LWS - Phạm vi đo: $(34 \div 52) \text{ }^{\circ}\text{C}$ - Giá trị độ chia: $0,05 \text{ }^{\circ}\text{C}$ - Độ không đảm bảo đo: $0,04 \text{ }^{\circ}\text{C}$	Kiểm định ban đầu đối với Nhiệt kế y học thủy tinh - thủy ngân có cơ cấu cực đại: - Phạm vi đo: $(35 \div 42) \text{ }^{\circ}\text{C}$ - SSLNCP: $+ 0,1 \text{ }^{\circ}\text{C}; - 0,15 \text{ }^{\circ}\text{C}$	
77.	Nhiệt kế điện trở platin chuẩn	- Số sx: F24AA5 - Năm sx: 2015 - Hãng sx: Thermoprobe - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: PT100 - Phạm vi đo: $(-20 \div 150) \text{ }^{\circ}\text{C}$ - Độ không đảm bảo đo: $0,015 \text{ }^{\circ}\text{C}$	Kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại: - Phạm vi đo: $(35 \div 42) \text{ }^{\circ}\text{C}$ - SSLNCP: + Cấp 1: $\pm 0,15 \text{ }^{\circ}\text{C}$ + Cấp 2: $\pm 0,2 \text{ }^{\circ}\text{C}$	

78.	Nguồn chuẩn vật đen	- Số sx: KP21/06 - Năm sx: 2021 - Hãng sx: VMI - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: KP21 - Phạm vi đo: $(t_{mt}+5 \div 50)$ oC - Độ phân giải: 0,01 oC - Độ không đảm bảo đo: 0,04 oC	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với nhiệt kế y học bức xạ hồng ngoại đo nhiệt độ tai cơ thể người: - Phạm vi đo: $(35 \div 42)$ °C - Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 0,2$ °C	
79.	Bộ thấu kính chuẩn	- Số sx: 116/R23 - Năm sx: 2019 - Hãng sx: I.O.D.A - Nước sx: Italia	- Phạm vi đo và độ chính xác: + Trị số thấu kính: $(-25 \div 25)$ D, độ chính xác: $\pm 0,05$ D + Trị số lăng kính: $(2 \div 20)$ Δ, độ chính xác: $\pm 0,01$ Δ + Trị số loạn: $(0 \div 5)$ D, độ chính xác: $\pm 0,03$ D	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo tiêu cự kính mắt: - Phạm vi đo: + Trị số thấu kính: $(-25 \div 25)$ D + Trị số lăng kính: $(2 \div 20)$ Δ + Trị số loạn: $(0 \div 5)$ D	Điều chỉnh lĩnh vực kiểm định